

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH

Dự án: Quy hoạch chi tiết các điểm dân cư trên địa bàn huyện Bắc Ái.

Đồ án: Điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) điểm dân cư xã Phước Hòa, huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận.

(Theo Bảng số 10 và 11 của Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị); và Thông tư số 35/2023/TT-BTC ngày 31/5/2023 của Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định các đồ án quy hoạch.

Quy mô diện tích lập quy hoạch:

8,5 (ha)

Giá lập đồ án quy hoạch tương ứng:

A 148.800.000 (đ/ha)

Giá lập NV quy hoạch tương ứng:

B 20.980.000 (đ/ha)

STT	Nội dung hạng mục	Cách tính	Định mức tỷ lệ (Ki)	Giá trị trước thuế (đồng)	VAT	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Chi phí lập đồ án quy hoạch và lập nhiệm vụ quy hoạch	Gqh = Cqh + Cnv		135.824.000		146.689.920	Gqh
1	Chi phí lập đồ án quy hoạch	A*Ki	80%	119.040.000	1,08	128.563.200	Cqh
2	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	B*Ki	80%	16.784.000	1,08	18.126.720	Cnv
II	Chi phí khác	Gk = Ck1+....Ck5		40.246.590		40.616.960	Gk
1	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch	Cnv*Ki	20%	3.356.800		3.356.800	Ck1
2	Chi phí thẩm định đồ án	Cqh*Ki	12,3%	14.641.920		14.641.920	Ck2
3	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch	Cqh*Ki	10,6%	12.618.240		12.618.240	Ck3
4	Chi phí tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức và đại diện cộng đồng dân cư.	Cqh*Ki (Tối thiểu)	2%	5.000.000		5.000.000	Ck4
5	Chi phí Panô công bố quy hoạch	Cqh*Ki (Tối thiểu)	3%	4.629.630	1,08	5.000.000	Ck5
III	Chi phí khảo sát địa hình phục vụ lập QH	Gks= Cks1 + Cks2		79.913.547		86.306.631	Gks
1	Chi phí khảo sát	Bảng THKP khảo sát		76.786.789	1,08	82.929.732	Cks1
2	Chi phí giám sát khảo sát	Cks1*Ki	4,072%	3.126.758	1,08	3.376.899	Cks2
Tổng chi phí lập quy hoạch và khảo sát		Ggh + Gk + Gks		255.984.137		273.613.511	G

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ KHẢO SÁT

CÔNG TRÌNH : ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH MỞ RỘNG QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 ĐIỂM DÂN CƯ XÃ PHƯỚC HOÀ, HUYỆN BẮC ÁI, TỈNH NINH THUẬN
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH

STT	CHI PHÍ	KÝ HIỆU	HỆ SỐ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ (đ)
	CHI PHÍ THEO ĐƠN GIÁ				
	Chi phí Vật liệu	A1		Bảng giá trị vật tư	916.148
	Chi phí Nhân công	B1		Bảng giá trị vật tư	38.574.867
	Chi phí Máy thi công	C1		Bảng giá trị vật tư	2.518.208
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP				
1	Chi phí Vật liệu	VL	1,00	$A1*1$	916.148
2	Chi phí Nhân công	NC	0,96	$B1*0,963$	37.147.597
3	Chi phí Máy thi công	MTC	0,99	$C1*0,989$	2.490.508
	Cộng chi phí trực tiếp	T		$VL+NC+MTC$	40.554.252
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP				
	Chi phí chung	C	70	$NC*70\%$	26.003.318
	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công, Chi phí một số dụng cụ	LT+TT	6,00	$T*6\%$	2.433.255
	Cộng chi phí gián tiếp	GT		$C+LT+TT$	28.436.573
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	6,00	$6\%*(GT+T)$	4.139.450
IV	CHI PHÍ PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHẢO SÁT XÂY DỰNG	Cpvks		$Cpa+Cbc+Ckpvs$	3.656.514
	Chi phí lập phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng	Cpa	2	$2\%*(T+GT+TL)$	1.462.605
	Chi phí lập báo cáo kết quả khảo sát	Cbc	3	$3\%*(T+GT+TL)$	2.193.908
	Chi phí khác phục vụ khảo sát	Ckpvs			
	Chi phí khảo sát xây dựng trước thuế	G		$T+GT+TL+Cpvks$	76.786.789
V	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	TGTGT	8,00	$8\%*G$	6.142.943
	Chi phí khảo sát sau thuế	Gks		$Gtt+Tgtgt$	82.929.732